



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI
GiaLai Cane Sugar Thermoelectricity Joint Stock Company

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 38.../2014/CBTT-SEC

Gia Lai, ngày 06... tháng 05. năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI

Trụ sở chính: 561 Trần Hưng Đạo - Thị xã Ayunpa - Gia Lai

Điện thoại: 059.3657.245

Fax: 059.3657.236

Người được ủy quyền công bố thông tin: Hồ Đắc Dũng

Địa chỉ: 561 Trần Hưng Đạo - Thị xã Ayunpa - Gia Lai

Điện thoại: 0913.446.622

Fax: 059.3657.236

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2014.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2014.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Phó Tổng giám đốc

Hồ Đắc Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG – NHIỆT ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2014

☎ 059.3657345 .. Fax: 059.3657229

Mail: secgl@secgialai.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý I- Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý I/2014	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.817.660.795	425.817.934.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.992.839.424	128.050.349.133
1. Tiền	111		10.992.839.424	23.612.631.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	104.437.717.883
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120		0	62.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	0	62.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.855.995.439	164.351.789.574
1. Phải thu khách hàng	131		31.091.925.155	62.923.890.459
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	87.094.859.567	96.684.366.898
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	950.242.157	5.024.563.657
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.03	(281.031.440)	(281.031.440)
IV. Hàng tồn kho	140		211.885.989.166	58.533.048.853
1. Hàng tồn kho	141	V.04	211.885.989.166	58.533.048.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.082.836.766	12.882.746.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.838.601.048	11.656.203.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.244.235.718	1.226.542.919
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		408.950.789.509	407.350.252.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý I/2014	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		375.952.430.359	374.473.276.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	343.803.533.988	327.393.343.785
- Nguyên giá	222		590.738.038.930	564.353.433.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246.934.504.942)	(236.960.089.616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	0	0
- Nguyên giá	228		589.186.516	589.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(589.186.516)	(589.186.516)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	32.148.896.371	47.079.932.326
III. Bất động sản đầu tư	240		0	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.258.947.000	21.931.489.836
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	21.258.947.000	21.931.489.836
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.739.412.150	10.945.486.866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	11.730.412.150	10.936.486.866
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.000.000	9.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		759.768.450.304	833.168.187.272
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý I/2014	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		410.570.643.641	487.480.145.751
I. Nợ ngắn hạn	310		229.966.436.166	320.031.472.936
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	154.200.000.000	231.155.029.320
2. Phải trả người bán	312		32.985.019.840	28.213.133.115
3. Người mua trả tiền trước	313		80.541.500	48.337.838.820
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	5.207.508.859	4.934.028.963
5. Phải trả người lao động	315		13.111.712.661	186.527.994
6. Chi phí phải trả	316	V.12	15.050.062.185	2.068.844.576
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý I/2014	Số đầu năm
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	8.307.768.310	4.020.205.547
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.023.822.811	1.115.864.601
II. Nợ dài hạn	330		180.604.207.475	167.448.672.815
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		185.500.000	185.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	180.418.707.475	167.263.172.815
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.197.806.662	345.688.041.521
I. Vốn chủ sở hữu	410		349.197.806.662	345.688.041.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	278.504.660.000	278.504.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	(211.250.000)	(211.250.000)
3. Vốn khác của sở hữu chủ	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.15	(1.044.000)	(1.044.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.15	33.208.460.972	32.620.884.458
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.15	13.943.171.187	13.649.382.930
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	23.753.808.503	21.125.408.133
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		759.768.450.304	833.168.187.272

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(.....)

Người lập biểu

[Signature]
Lê Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Xuân Chanh

Trang 3

Lập ngày 23 tháng 04 năm 2014

P. Đông Giám đốc thường trực



[Signature]
Nguyễn Chanh Ngừ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I- Năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	199.083.014.561	339.806.579.757	199.083.014.561	339.806.579.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	199.083.014.561	339.806.579.757	199.083.014.561	339.806.579.757
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	173.422.519.357	281.589.286.071	173.422.519.357	281.589.286.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.660.495.204	58.217.293.686	25.660.495.204	58.217.293.686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	2.640.941.575	3.557.709.940	2.640.941.575	3.557.709.940
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	7.957.375.264	6.867.032.134	7.957.375.264	6.867.032.134
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.957.375.264	6.867.032.134	7.957.375.264	6.867.032.134
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	7.884.012.209	9.545.682.913	7.884.012.209	9.545.682.913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	4.947.437.676	4.960.947.809	4.947.437.676	4.960.947.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.512.611.630	40.401.340.770	7.512.611.630	40.401.340.770
11. Thu nhập khác	31		348.915.323	167.901.111	348.915.323	167.901.111
12. Chi phí khác	32			43.757.503		43.757.503
13. Lợi nhuận khác	40		348.915.323	124.143.608	348.915.323	124.143.608
14. Lợi nhuận đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết	40					

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.861.526.953	40.525.484.378	7.861.526.953	40.525.484.378
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.985.761.811	8.485.872.200	1.985.761.811	8.485.872.200
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.23	5.875.765.142	32.039.612.178	5.875.765.142	32.039.612.178
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số						
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	60					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		211	1.841	211	1.841

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số "

Người lập biểu



Lê Thị Lê Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Chanh

Lập ngày 23 tháng 04 năm 2014

P. Tổng Giám đốc thường trực



Nguyễn Loanh Ngừ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I- Năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, c.cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		192.011.373.771	410.334.458.603
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(232.162.454.667)	(212.066.987.667)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.407.332.144)	(9.538.374.975)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.228.478.741)	(6.091.661.964)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.187.934.905)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.854.272.401	12.122.214.126
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20.415.552.012)	(15.754.880.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.536.106.297)	179.004.767.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(29.528.612.889)	(6.868.478.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		82.000.000.000	1.029.937.699
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
5. Tiền chi các khoản vay cấp cho nông dân trồng mía	25		(17.226.225.830)	
5. Tiền thu các khoản vay cấp cho nông dân trồng mía	25		1.148.219.976	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.901.811.391	1.689.022.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.295.192.648	(29.149.517.687)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		222.205.534.660	194.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(286.005.029.320)	(379.072.509.474)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.101.400)	(56.235.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63.816.596.060)	(185.128.744.474)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(117.057.509.709)	(35.273.494.643)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		128.050.349.133	51.116.087.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quí đối ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	10.992.839.424	15.842.592.997

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số"

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Lê Nga

Nguyễn Xuân Chanh





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3903000148. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 08 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 02 tháng 10 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 22 tháng 07 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ năm, ngày 11 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp

Giấy chứng nhận đầu tư số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 19/10/2007 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 1 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 2 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 28 tháng 08 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp

Công ty niêm yết lần đầu ngày 23/12/2009 trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng là 12.613.472 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 2 ngày 02/12/2010 với số lượng 1.892.020 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 3 ngày 20/07/2011 với số lượng 2.901.088 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 4 ngày 17/01/2014 với số lượng 10.443.886 cổ phiếu

Tên giao dịch : GIALAI CANE SUGAR THERMOELECTRICITY JOINT STOCK-COMPANY.

Viết tắt : SEC

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai

Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

+ Vốn điều lệ : 126.134.720.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 12.613.472 CP

Đến ngày 01 tháng 12 năm 2010 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 145.054.920.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 14.505.492 CP

Đến ngày 05 tháng 09 năm 2011 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 174.065.800.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 17.406.580 CP

Đến ngày 24 tháng 12 năm 2013 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 278.504.660.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 27.850.466 CP

Tổng số Cán bộ CNV Công ty là: 486 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất – chế biến

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

+ Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống.

+ Sản xuất phân bón.

+ Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

+ Sản xuất cồn thực phẩm.

+ Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su).

+ Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mù cao su).

+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

+ Gia công cơ khí.

+ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

+ Khách sạn.

+ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác .

+ Sản xuất gạch tuynel.

+ Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.

+ Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm.

+ Đầu tư tài chính.

+ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

+ Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu .

4. Tổng số các công ty con : 01

5. Công ty con được hợp nhất :

Tên công ty : Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gialai

Địa chỉ trụ sở chính : 561 Trần Hưng đạo , Phường Cheoreo , Thị xã Ayunpa , Tỉnh Gia Lai .

Tỷ lệ lợi ích : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

II. NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng là Chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con được lập cho quý 1 năm 2014.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản thu nhập hoặc chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của các công đồng thiếu số là lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không nằm giữa bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2. Tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Khoản chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác .

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ .

Ghi nhận số tiền lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn và các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

6. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Phân phối lợi nhuận thuần.

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán và khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tái chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Tiền lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Thuế suất và các lệ phí nộp ngân sách nhà nước mà công ty đang áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế . Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán , các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển .

+ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng . Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này . Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế GTGT

+ Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: Đường, Mật rỉ, Phân bón.

+ Áp dụng mức thuế suất 10% cho các loại sản phẩm: Nước tinh khiết, Điện.

Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Tiền mặt	25.984.547	11.262.283
Tiền gửi ngân hàng	10.966.854.877	23.601.368.967
Các khoản tương đương tiền	0	104.437.717.883
Cộng	10.992.839.424	128.050.349.133

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Cho công ty điện Gialai vay ngắn hạn		42.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công vay ngắn hạn		20.000.000.000
Cộng	0	62.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Trả trước cho nhà cung cấp	61.261.534.960	35.792.089.163
Trả trước nông dân trồng mía	25.833.324.607	60.892.277.735
Phải thu khác	950.242.157	5.024.563.657
Dự phòng giảm phải thu ngắn hạn khó đòi	(281.031.440)	(281.031.440)
Cộng	87.764.070.284	101.427.899.115

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	13.460.280.206	12.669.808.934
Công cụ, dụng cụ	1.793.211.954	2.503.327.247
Chi phí SX, KD dở dang	949.527.036	6.224.369.549
Thành phẩm	195.491.330.356	36.921.579.939
Hàng hóa	191.639.614	213.963.184
Cộng	211.885.989.166	58.533.048.853

5 . Tài sản cố định hữu hình
Nguyên Giá

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tải truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 01/01/2014	95.310.660.574	457.306.348.699	9.981.523.337	1.754.900.791	564.353.433.401
Mua trong năm	26.239.835.529	144.770.000			26.384.605.529
Thanh lý , nhượng bán					-
Giảm khác					-
Điều chỉnh sang CP trả trước					-
Số dư 31/03/2014	121.550.496.103	457.451.118.699	9.981.523.337	1.754.900.791	590.738.038.930
Khấu hao					
Số dư 01/01/2014	39.446.498.844	193.375.776.088	3.101.041.770	1.036.772.914	236.960.089.616
Khấu hao trong năm	1.371.571.473	8.224.454.540	299.433.870	78.955.443	9.974.415.326
Thanh lý , nhượng bán					-
Số dư 31/03/2014	40.818.070.317	201.600.230.628	3.400.475.640	1.115.728.357	246.934.504.942
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2014	55.864.161.730	263.930.572.611	6.880.481.567	718.127.877	327.393.343.785
Tại ngày 31/03/2014	80.732.425.786	255.850.888.071	6.581.047.697	639.172.434	343.803.533.988

* Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/03/2014: 150.344 tỷ đồng

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2014: 107.141 tỷ đồng

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :Nâng CS nhà máy từ 3.200 TMN lên 6.000TMN

6 . Tài sản cố định vô hình
Nguyên giá

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số dư 01/01/2014				589.186.516	589.186.516
Mua trong năm					
Thanh lý , nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư 31/03/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Khấu hao					
Số dư 01/01/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Khấu hao trong năm					
Tăng khác					
Thanh lý , nhượng bán					
Số dư 31/03/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2014	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2014	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

7 . Chi phí XDCB dở dang

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Công trình nâng cấp nhà máy từ 3.200TMN lên 6.000TMN giai đoạn 1	32.148.896.371	47.079.932.326
Cộng	32.148.896.371	47.079.932.326

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "bất động sản đầu tư"

8 . Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu GEC	956.105	14.341.575.000	956.105	14.341.575.000
Cho vay dài hạn : mua máy cày , dàn trồng mía ,xe chở mía		2.717.372.000		3.389.914.836
Đầu tư cho CTCP NCUD MĐ Thành Thành Công	420.000	4.200.000.000	420.000	4.200.000.000
Cộng	1.376.105	21.258.947.000	1.376.105	21.931.489.836

9 . Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Chi phí cho gđoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	1.357.061.769	1.939.760.901
Công cụ dụng cụ còn phân bổ	1.954.888.872	1.646.659.612
Tiền thuê đất	1.229.133.088	1.248.127.739
Tiền thuê đất thực nghiệm trả trước nhiều năm	4.409.792.200	4.637.552.202
Chi phí tư vấn mua bán điện	401.814.945	535.753.260
Chi phí ghi nhận không đủ đưa vào TS theo TT64	386.370.760	520.015.930
Chi phí cho mô hình PCCC	20.144.021	42.500.000
Hệ thống nhân sự -Tiền lương	74.917.667	99.890.222
Chi phí trang trại Pidong	203.656.250	266.227.000
Tư vấn qui hoạch và phát triển	1.500.000.000	
Chuyển QSD đất Iapia	192.632.578	
Cộng	11.730.412.150	10.936.486.866

10 . Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	138.000.000.000	215.255.029.320
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	58.000.000.000	65.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng ACB Gialai		20.000.000.000
+ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đầu tư và Phát Triển Gialai	20.000.000.000	30.255.029.320
+ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đại Dương- CN Khánh Hòa	10.000.000.000	25.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak		25.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.200.000.000	15.900.000.000
Cộng	154.200.000.000	231.155.029.320

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Thuế GTGT	3.655.800.015	2.841.869.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.550.462.744	1.752.635.838
Thuế thu nhập cá nhân	1.242.681	338.985.424
Các loại thuế khác	3.420	538.200
Cộng	5.207.508.859	4.934.028.963

12 . Chi phí phải trả

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Chi phí QL vận hành ngân lộ	33.975.000	33.975.000
Chi phí phải trả khác	0	25.000.000
Chi phí thu mua của nông nghiệp	56.570.454	0
Chi phí kiểm toán	149.000.000	149.000.000
Chi phí lãi vay	1.256.427.777	1.860.869.576
Cộng	1.495.973.231	2.068.844.576

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	196.496.426	97.022.774
Bảo hiểm xã hội	457.163.552	60.989.652
Bảo hiểm Y tế	77.651.633	8.006.603
Bảo hiểm thất nghiệp	24.037.737	3.272.057
Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn	1.876.553.640	848.041.640
Các khoản phải trả , phải nộp khác	5.675.865.323	3.002.872.821
Cộng	8.307.768.311	4.020.205.547

14 . Các khoản vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Quĩ bảo vệ môi trường Việt Nam	10.000.000.000	7.000.000.000
Vay ngân hàng ACB - CN Gia Lai	179.925.550.717	176.163.172.815
Vay Công ty THNN MTV cho thuê tài chính ACB	6.693.156.758	
+ Trừ : Vay dài hạn đến hạn trả	16.200.000.000	15.900.000.000
Cộng	180.418.707.475	167.263.172.815

15 . Vốn chủ sở hữu:

a. Tình hình tăng , giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	174.065.800.000	-	(1.044.000)	28.044.633.501	11.361.257.452	13.426.756.894	226.897.403.847
- Tăng trong năm	104.438.860.000			4.576.250.957	2.288.125.478	45.762.509.568	157.065.746.003
- Giảm trong năm		211.250.000				38.063.858.329	38.275.108.329
Số dư tại 31/12/2013	278.504.660.000	(211.250.000)	(1.044.000)	32.620.884.458	13.649.382.930	21.125.408.133	345.688.041.521
Số dư tại 01/01/2014	278.504.660.000	(211.250.000)	(1.044.000)	32.620.884.458	13.649.382.930	21.125.408.133	345.688.041.521
- Tăng trong năm				587.576.514	293.788.257	5.875.765.142	6.757.129.913
- Giảm trong năm						3.247.364.772	3.247.364.772
Số dư tại 31/03/2014	278.504.660.000	(211.250.000)	(1.044.000)	33.208.460.972	13.943.171.187	23.753.808.503	349.197.806.662

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/03/2014

Đơn vị tính : VND

01/01/2014

	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh
Vốn góp của cổ đông	174.065.800.000			174.065.800.000		
Phát hành thêm CP	104.438.860.000					
Cộng	278.504.660.000			174.065.800.000		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ : Tổng cổ phiếu quỹ công ty đang giữ : 104,4 CP

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính : VND

	31/03/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	278.504.660.000	278.504.660.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	17.998.400	22.628.418.800

d. Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	27.850.362	17.406.476
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.850.362	17.406.476
+ Cổ phiếu phổ thông	27.850.362	17.406.476
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.850.362	17.406.476
+ Cổ phiếu phổ thông	27.850.362	17.406.476

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	33.208.460.972	28.044.633.501
Quỹ dự phòng tài chính	13.943.171.187	11.361.257.452
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hoạch toán trực tiếp vào VCSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16 . Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : VND

	Quý I/2014	Quý I/2013
Doanh thu bán sản phẩm đường	172.131.262.182	315.900.364.106
Doanh thu mặt rỉ	14.515.294.762	12.293.104.759
Doanh thu điện	10.514.975.080	9.047.117.180
Doanh thu phân bón	519.264.284	681.680.951
Doanh thu nước khoáng và các SP khác	1.402.218.253	1.884.312.761
Cộng	199.083.014.561	339.806.579.757

17 . Doanh thu thuần

	Đơn vị tính : VND	
	Quý I/2014	Quý I/2013
Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	199.083.014.561	339.806.579.757
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	<u>199.083.014.561</u>	<u>339.806.579.757</u>

18 . Giá vốn hàng bán

	Đơn vị tính : VND	
	Quý I/2014	Quý I/2013
Giá vốn bán sản phẩm đường	146.443.384.605	258.043.101.235
Giá vốn mật rỉ	14.475.483.647	11.602.369.216
Giá vốn điện	10.514.975.080	9.047.117.180
Giá vốn phân bón	505.396.941	1.000.090.582
Giá vốn nước khoáng và các SP khác	1.483.279.084	1.896.607.858
Cộng	<u>173.422.519.357</u>	<u>281.589.286.071</u>

19 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính : VND	
	Quý I/2014	Quý I/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng , tiền cho vay	2.640.941.575	3.557.709.940
Cộng	<u>2.640.941.575</u>	<u>3.557.709.940</u>

20 . Chi phí tài chính

	Đơn vị tính : VND	
	Quý I/2014	Quý I/2013
Lãi tiền vay	7.957.375.264	6.867.032.134
Cộng	<u>7.957.375.264</u>	<u>6.867.032.134</u>

21 . Chi phí bán hàng

	Đơn vị tính : VND	
	Quý I/2014	Quý I/2013
Chi phí nhân viên	153.037.500	497.387.127
Chi phí đồ dùng, vật liệu	249.513.622	65.126.541
Chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài	6.432.540.232	258.736.070
Chi phí bằng tiền khác	1.048.920.855	8.724.433.175
Cộng	<u>7.884.012.209</u>	<u>9.545.682.913</u>

22 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Đơn vị tính : VND	
	Quý I/2014	Quý I/2013
Chi phí nhân viên	2.221.627.311	2.126.500.213
Chi phí đồ dùng, vật liệu	427.224.626	349.752.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.342.453	262.171.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	548.220.960	108.916.224
Chi phí bằng tiền khác	1.411.022.326	2.113.607.383
Cộng	<u>4.947.437.676</u>	<u>4.960.947.809</u>

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính : VND

	Quý I/2014	Quý I/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.861.526.953	40.525.484.378
Tổng thu nhập chịu thuế	7.943.047.245	41.139.459.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.985.761.811	8.485.872.200
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>5.875.765.142</u>	<u>32.039.612.178</u>

VII. Thông tin về các bên có liên quan

Đơn vị tính : VND

Các đối tác liên quan gồm có :

Công ty CP Điện Gia Lai

+ Thu nhập lãi tiền cho vay

Quý I/2014

157.500.000

Công ty cổ phần Mía đường TTC Tây Ninh

+ Mua hàng hóa và dịch vụ

15.032.000

Người lập biểu



Lê Thị Tố Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Chanh



Nguyễn Thanh Ngừ